

Phụ lục số 01/UB

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Xốp)

Số TT	NỘI DUNG THU	Dự toán năm 2026 HĐND quyết định (*)	Thực hiện 6 tháng năm 2026 (**)	So sánh TH 6 tháng với DT 2026 HĐND quyết định	Ước thực hiện năm 2026	So sánh ước thực hiện năm 2026 với DT 2026 HĐND quyết định
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>	<i>4</i>	<i>5=4/1</i>
I	Thu ngân sách nhà nước	41.120,0	22.216,1	54,0%	47.902,0	116,5%
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	38.070,0	21.566,8	56,7%	45.000,0	118,2%
-	Thuế Giá trị gia tăng	15.084,0	7.462,7	49,5%	15.000,0	99,4%
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.136,0	13.931,4	271,3%	15.000,0	292,1%
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%
-	Thuế Tài nguyên	17.850,0	172,7	1,0%	15.000,0	84,0%
4	Lệ phí trước bạ	80,0	362,2	452,7%	200,0	250,0%
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0,0	0,1	0,0%	2,0	0,0%
7	Thuế thu nhập cá nhân	100,0	64,8	64,8%	100,0	100,0%
8	Thu phí và lệ phí	400,0	130,8	32,7%	400,0	100,0%

Số TT	NỘI DUNG THU	Dự toán năm 2026 HĐND quyết định (*)	Thực hiện 6 tháng năm 2026 (**)	So sánh TH 6 tháng với DT 2026 HĐND quyết định	Ước thực hiện năm 2026	So sánh ước thực hiện năm 2026 với DT 2026 HĐND quyết định
9	Thu tiền sử dụng đất	100,0	83,9	83,9%	100,0	100,0%
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.270,0	0,0	0,0%	2.000,0	88,1%
	Trong đó cơ quan TW cấp	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%
11	Tiền cho thuê đất	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%
12	Thuế bảo vệ môi trường	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%
13	Thu khác ngân sách	100,0	7,5	7,5%	100,0	100,0%
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	80,0	0,0	0,0%	80,0	100,0%
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%
II	Thu ngân sách địa phương	78.680,0	87.127,4	110,7%	113.819,0	2,7
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	21.830,0	22.216,0	101,8%	26.425,0	121,0%
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	<i>1.425,0</i>	<i>83,9</i>	<i>5,9%</i>	<i>1.425,0</i>	<i>100,0%</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	<i>20.405,0</i>	<i>22.132,1</i>	<i>108,5%</i>	<i>25.000,0</i>	<i>122,5%</i>
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	56.850,0	64.911,4	114,2%	87.394,0	153,7%
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>30.699,0</i>	<i>30.699,0</i>	<i>100,0%</i>	<i>30.699,0</i>	<i>100,0%</i>
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp</i>	<i>14.444,0</i>	<i>14.444,0</i>	<i>100,0%</i>	<i>14.444,0</i>	<i>100,0%</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>11.707,0</i>	<i>19.768,4</i>	<i>168,9%</i>	<i>42.251,0</i>	<i>360,9%</i>

Số TT	NỘI DUNG THU	Dự toán năm 2026 HĐND quyết định (*)	Thực hiện 6 tháng năm 2026 (**)	So sánh TH 6 tháng với DT 2026 HĐND quyết định	Ước thực hiện năm 2026	So sánh ước thực hiện năm 2026 với DT 2026 HĐND quyết định
III	Thu chuyển nguồn	0,0	32.251,0	0,0%	32.251,0	0,0%
IV	Thu kết dư ngân sách	0,0	0,0	0,0%	5.708,8	0,0%
	TỔNG CỘNG (PHẦN I+2 phần II + III + IV)	97.970,0	119.378,5	121,9%	173.255,9	176,8%

(*) Dự toán năm 2026 HĐND quyết định bằng dự toán tỉnh giao

(**) Dữ liệu trên hệ thống Tabmis cập nhật đến ngày 30/6/2026

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Xốp)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung chi	Nhiệm vụ chi năm 2026	Bao gồm			Thực hiện 6 tháng năm 2026 (*)	Ước thực hiện năm 2026	% so sánh UTH năm 2026 với	
			Dự toán 2026 HĐND quyết định	Chuyển nguồn năm 2025 sang	Bổ sung mục tiêu trong năm			DT HĐND giao	Nhiệm vụ chi 2026
A	B	2	3	4	5	6	9	13	14
	TỔNG CHI NSDP QUẢN LÝ	128.403,9	75.736,8	32.251,0	20.416,0	39.340,9	126.454,2	167,0%	98,5%
I	Chi đầu tư phát triển	6.920,1	2.930,8	3.989,3	0,0	1.436,9	6.920,1	236,1%	100,0%
1	Chi cân đối NSDP	2.930,8	2.930,8	0,0	0,0	1.436,9	2.930,8	100,0%	100,0%
1.1	Nguồn cân đối NSDP	2.930,8	2.930,8	0,0	0,0	1.436,9	2.930,8	100,0%	100,0%
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	2.850,0	2.850,0	0,0	0,0	1.436,9	2.850,0	100,0%	100,0%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	80,8	80,8	0,0	0,0	0,0	80,8	100,0%	100,0%
1.2	Chi đầu tư từ các nguồn thu để lại	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0%
2	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSTW	3.989,3	0,0	3.989,3	0,0	0,0	3.989,3	0,0%	100,0%
2.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0%
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia	3.989,3	0,0	3.989,3	0,0	0,0	3.989,3	0,0%	100,0%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2,7	0,0	2,7	0,0	0,0	2,7	0,0%	100,0%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi	3.986,6	0,0	3.986,6	0,0	0,0	3.986,6	0,0%	100,0%
II	Chi thường xuyên	120.144,8	71.467,0	28.261,8	20.416,0	37.887,5	118.195,1	165,4%	98,4%
1	Chi cân đối NSDP	65.339,6	59.760,0	2.281,5	3.298,0	25.225,0	63.389,9	106,1%	97,0%
	Chi quốc phòng	467,3	467,3	0,0	0,0	87,2	467,0	99,9%	99,9%
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	262,2	262,2	0,0	0,0	1.002,1	262,0	99,9%	99,9%

Số TT	Nội dung chi	Nhiệm vụ chi năm 2026	Bao gồm			Thực hiện 6 tháng năm 2026 (*)	Ước thực hiện năm 2026	% so sánh U' TH năm 2026 với	
			Dự toán 2026 HĐND quyết định	Chuyển nguồn năm 2025 sang	Bổ sung mục tiêu trong năm			DT HĐND giao	Nhiệm vụ chi 2026
A	B	2	3	4	5	6	9	13	14
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	35.367,8	35.367,8	0,0	0,0	15.187,1	35.368,0	100,0%	100,0%
	Chi Khoa học và công nghệ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0%
	Chi Y tế, dân số và gia đình	3.298,0	0,0	0,0	3.298,0	1.649,0	3.298,0	0,0%	100,0%
	Chi Văn hóa thông tin	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0%
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	34,8	34,8	0,0	0,0	1,0	34,8	100,0%	100,0%
	Chi Thể dục thể thao	81,0	81,0	0,0	0,0	25,0	81,0	100,0%	100,0%
	Chi Bảo vệ môi trường	405,0	405,0	0,0	0,0	0,0	405,0	100,0%	100,0%
	Chi các hoạt động kinh tế	666,6	666,6	0,0	0,0	348,5	666,6	100,0%	100,0%
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.502,3	18.220,8	2.281,5	0,0	6.513,8	19.952,3	109,5%	97,3%
	Chi Bảo đảm xã hội	2.181,9	2.181,9	0,0	0,0		2.181,9	100,0%	100,0%
	Chi khác	673,2	673,2	0,0	0,0	55,0	673,2	100,0%	100,0%
	Chi khác (Phân khai khi phát sinh, nhiệm vụ)	1.399,5	1.399,5	0,0	0,0	356,4	1.399,5	100,0%	100,0%
2	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình dự án	54.805,2	11.707,0	25.980,2	17.118,0	12.662,5	54.805,2	468,1%	100,0%
2.1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	42.494,1	11.707,0	13.669,1	17.118,0	12.662,5	42.494,1	363,0%	100,0%
	Chi quốc phòng	155,0	155,0	0,0	0,0	77,5	155,0	100,0%	100,0%
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.957,0	1.857,0	100,0	0,0	978,5	1.957,0	105,4%	100,0%
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.295,0	436,0	600,0	3.259,0	1.147,5	4.295,0	985,1%	100,0%
	Chi Khoa học và công nghệ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0%
	Chi Y tế, dân số và gia đình	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0%

Số TT	Nội dung chi	Nhiệm vụ chi năm 2026	Bao gồm			Thực hiện 6 tháng năm 2026 (*)	Ước thực hiện năm 2026	% so sánh U' TH năm 2026 với	
			Dự toán 2026 HĐND quyết định	Chuyển nguồn năm 2025 sang	Bổ sung mục tiêu trong năm			DT HĐND giao	Nhiệm vụ chi 2026
A	B	2	3	4	5	6	9	13	14
	Chi Văn hóa thông tin	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0%
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0%
	Chi Thể dục thể thao	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0%
	Chi Bảo vệ môi trường	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0%
	Chi các hoạt động kinh tế	19.637,1	121,0	8.869,1	10.647,0	2.234,0	19.637,1	16229,0%	100,0%
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	8.712,5	1.433,5	4.100,0	3.179,0	4.356,3	8.712,5	607,8%	100,0%
	Chi Bảo đảm xã hội	5.989,0	5.956,0	0,0	33,0	2.994,5	5.989,0	100,6%	100,0%
	Chi khác	1.748,5	1.748,5	0,0	0,0	874,3	1.748,5	100,0%	100,0%
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia	12.311,1	0,0	12.311,1	0,0	0,0	12.311,1	0,0%	100,0%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	942,1	0,0	942,1	0,0	0,0	942,1	0,0%	100,0%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	614,9	0,0	614,9	0,0	0,0	614,9	0,0%	100,0%
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi	10.754,1	0,0	10.754,1	0,0	0,0	10.754,1	0,0%	100,0%
III	Dự phòng ngân sách	1.339,0	1.339,0	0,0	0,0	16,5	1.339,0	100,0%	100,0%

Ghi chú: Dữ liệu trên hệ thống Tabmis cập nhật đến ngày 30/6/2026

PHÂN BỐ NGUỒN TĂNG THU THỰC HIỆN/DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Xốp)

Số TT	NỘI DUNG	Đơn vị thực hiện	Tổng số (Triệu đồng)	Ghi chú
	TỔNG SỐ		269,70	
1	Trích 70% tạo nguồn để tích lũy thực hiện cải cách chính sách tiền lương năm 2026	Tập trung nguồn CCTL ngân sách cấp xã	188,79	Theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 4 Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính
2	30% nguồn tăng thu còn lại	Phòng Văn hóa - Xã hội	80,91	Dự kiến bố trí trả nợ công trình NSH thôn Xốp Dùi